

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
33333

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2012

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
164 TRẦN QUANG KHẢI- Q. HOÀN KIẾM HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 2 NĂM 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết t minh	Số cuối kỳ(30/06/2012)	Số đầu kỳ (1/01/2012)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		32.088.998.026	32.593.901.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.033.718.161	4.192.138.827
1.Tiền	111	V.01	2.033.718.161	4.192.138.827
2.Các khoản tương đương tiền,	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.Các khoản phải thu.	130		19.003.890.208	15.606.767.490
1. Phải thu của khách hàng	131		16.320.291.980	14.451.477.061
2. Trả trước cho người bán	132		34.214.000	93.708.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.851.627.633	5.263.825.084
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.202.243.405)	(4.202.243.405)
IV.Hàng tồn kho.	140		10.946.993.169	12.693.504.571
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.946.993.169	12.693.504.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.396.488	101.490.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.098.800	29.475.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		68.297.688	72.015.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		11.906.118.030	11.801.676.850
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.551.801.880	6.447.360.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.139.273.826	6.034.832.646
-Nguyên giá	222		17.797.992.758	17.044.024.942
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.658.718.932)	(11.009.192.296)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	412.528.054	412.528.054
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		335.316.150	335.316.150
3.Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.995.116.056	44.395.578.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 2 NĂM 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ(30/06/2012)	Số đầu kỳ (1/01/2012)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		20.289.072.208	21.579.918.103
I. Nợ ngắn hạn	310		19.938.794.301	21.174.544.796
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.891.542.439	7.378.789.002
2. Phải trả người bán	312		7.003.076.390	7.238.263.861
3. Người mua trả tiền trước	313		34.129.550	5.985.519
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.267.700.409	849.233.251
5. Phải trả người lao động	315		2.863.391.493	3.089.234.591
6. Chi phí phải trả	316	V.17	841.455.175	1.186.056.875
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	470.514.550	562.524.715
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		566.984.295	864.456.982
II. Nợ dài hạn	330		350.277.907	405.373.307
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		346.875.760	346.875.760
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.402.147	58.497.547
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		23.706.043.848	22.815.660.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	23.706.043.848	22.815.660.350
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Chênh lệch tỷ giá	412		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.709.856.523	2.709.856.523
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.653.093.255	1.653.093.255
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.449.532.247	2.559.148.749
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
10. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	422		711.381.823	711.381.823
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		43.995.116.056	44.395.578.453

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư

Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thư

Đỗ Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2012

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 2 NĂM 2012

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Nội dung	Số đầu kỳ (1/01/2012)	Số cuối kỳ(30/06/2012)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	32.593.901.603	32.088.998.026
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.192.138.827	2.033.718.161
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	15.606.767.490	19.003.890.208
4	Hàng tồn kho.	12.693.504.571	10.946.993.169
5	Tài sản ngắn hạn khác	101.490.715	104.396.488
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.801.676.850	11.906.118.030
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	6.447.360.700	6.551.801.880
	- Tài sản cố định hữu hình	6.034.832.646	6.139.273.826
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	412.528.054	412.528.054
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	335.316.150	335.316.150
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	44.395.578.453	43.995.116.056
VI	NỢ PHẢI TRẢ	21.579.918.103	20.289.072.208
1	Nợ ngắn hạn	21.174.544.796	19.938.794.301
2	Nợ dài hạn	405.373.307	350.277.907
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.815.660.350	23.706.043.848
1	Vốn chủ sở hữu	22.815.660.350	23.706.043.848
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Quỹ dự trữ vốn điều lệ	711.381.823	711.381.823
	- Cổ phiếu quỹ(*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	4.362.949.778	4.362.949.778
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.559.148.749	3.449.532.247
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	44.395.578.453	43.995.116.056

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến 30/06/12
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.471.402.609	44.560.550.554
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	413.472.506	837.487.297
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.057.930.103	43.723.063.257
4	Giá vốn hàng bán	19.080.153.040	33.844.784.253
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.977.777.063	9.878.279.004
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.327.845	32.217.246
7	Chi phí tài chính	246.920.920	578.754.116
8	Chi phí bán hàng	1.168.981.345	2.069.587.520
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.178.995.643	3.790.860.852
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.392.207.000	3.471.293.762
11	Thu nhập khác	151.043.093	151.043.769
12	Chi phí khác	60.664.182	65.172.418
13	Lợi nhuận khác	90.378.911	85.871.351
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.482.585.911	3.557.165.113
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.385.042	600.974.902
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.052.200.869	2.956.190.211
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	1.352	1.947
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27%	27%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	73%	73%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	49%	46%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	51%	54%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,06	2,17
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,54	1,61
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,94	1,06
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	29,11	33,99
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8%	7%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	8%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7%	7%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	14%	12%

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư
Khang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thư
Đỗ Thị Thu Hà

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hương
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
HÀNG TRẠI
ĐƯỜNG SỐ 10
THị trấn
ĐỒNG NAI
TỈNH BÌNH DƯƠNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 2 NĂM 2012

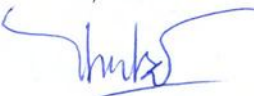
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/12 đến 30/06/12	Từ 01/01/11 đến 30/06/11
1	2	3		5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.471.402.609	23.651.569.200	44.560.550.554	41.849.480.981
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		413.472.506	452.663.340	837.487.297	787.148.884
-Chiết khấu thương mại			291.217.700	332.893.600	461.686.438	595.866.162
-Hàng bán bị trả lại			122.254.806	119.769.740	375.800.859	191.282.722
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.057.930.103	23.198.905.860	43.723.063.257	41.062.332.097
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19.080.153.040	17.530.129.360	33.844.784.253	31.132.035.229
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.977.777.063	5.668.776.500	9.878.279.004	9.930.296.868
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.327.845	180.559.242	32.217.246	281.348.297
7.Chí phí tài chính	22	VI.28	246.920.920	346.881.021	578.754.116	930.963.736
-Trong đó: Chí phí lãi vay	23		246.236.920	324.232.924	576.465.416	601.000.813
8.Chí phí bán hàng	24		1.168.981.345	1.154.482.236	2.069.587.520	1.771.805.750
9.Chí phí quản lý doanh nghiệp	25		2.178.995.643	2.053.671.114	3.790.860.852	3.813.012.550
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-	30		2.392.207.000	2.294.301.371	3.471.293.762	3.695.863.129
11.Thu nhập khác	31		151.043.093	170.717.059	151.043.769	199.811.025
12.Chí phí khác	32		60.664.182	157.609.723	65.172.418	184.636.954
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		90.378.911	13.107.336	85.871.351	15.174.071
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30	50		2.482.585.911	2.307.408.707	3.557.165.113	3.711.037.200
15.Chí phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	430.385.042	308.129.212	600.974.902	519.682.661
16.Chí phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		2.052.200.869	1.999.279.495	2.956.190.211	3.191.354.539
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.352	1.215	1.947	2.102

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


 Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


 Đỗ Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2012


 Giám đốc
(Ký, họ tên)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/12 đến 30/06/12	Từ 01/01/11 đến 30/06/11
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.023.316.285	33.111.242.694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(13.415.733.088)	(5.282.531.690)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.524.893.115)	(6.500.979.550)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(576.465.416)	(601.000.813)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(316.045.427)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.372.857.892	17.771.558.414
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.141.812.658)	(15.951.707.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.737.269.900	22.230.536.494
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(72.839.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.633.055	238.972.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.633.055	166.133.631
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.921.323.621)	(24.004.295.801)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.921.323.621)	(24.004.295.801)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.158.420.666)	(1.607.625.676)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.192.138.827	3.621.178.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13.406.880)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2.033.718.161	2.000.146.242

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thưc
xuong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thưc
Đỗ Thị Thu Hà

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Tiền mặt	1.328.880.282	1.852.944.844
Tiền gửi ngân hàng	704.837.879	2.339.193.983
Cộng	2.033.718.161	4.192.138.827
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Các khoản phải thu khác (*)	6.851.627.633	5.263.825.084
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.202.243.405)	(4.202.243.405)
(*) Các khoản phải thu khác:		
+ International Coatings	2.361.255.031	2.220.828.598
+ Phải thu PPG tiền gia công	964.887.658	1.861.436.623
+ Sơn IP nhập ủy thác- phải thu IP		5.262.031
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp		
+ Phải thu ICI tiền gia công	675.179.291	557.795.239
+ Các khoản phải thu khác	2.850.305.653	618.502.593
Cộng	6.851.627.633	5.263.825.084
3. Hàng tồn kho	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.135.148.097	9.021.010.914
Công cụ, dụng cụ	356.720.418	532.580.297
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	226.359.116	211.644.606
Thành phẩm	3.227.991.538	2.928.012.354
Hàng hoá	774.000	256.400
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.946.993.169	12.693.504.571
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10.946.993.169	12.693.504.571
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Tạm ứng	68.297.688	72.015.715
Cộng	68.297.688	72.015.715

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012 (tiếp theo)**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.227.795.352	6.297.278.848	3.381.800.067	2.137.150.675	17.044.024.942
Số tăng trong kỳ	63.091.100	265.910.352	499.993.636	12.472.728	841.467.816
- <i>Mua trong kỳ</i>		265.910.352	499.993.636	12.472.728	778.376.716
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	63.091.100				63.091.100
Số giảm trong kỳ	-	-	87.500.000	-	87.500.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			87.500.000		87.500.000
Số dư cuối kỳ	5.290.886.452	6.563.189.200	3.794.293.703	2.149.623.403	17.797.992.758
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.536.720.675	3.606.978.346	1.674.462.775	1.191.030.500	11.009.192.296
Số tăng trong kỳ	99.685.040	311.553.208	173.753.061	152.035.327	737.026.636
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	99.685.040	311.553.208	173.753.061	152.035.327	737.026.636
Số giảm trong kỳ		-	87.500.000	-	87.500.000
Số dư cuối kỳ	4.636.405.715	3.918.531.554	1.760.715.836	1.343.065.827	11.658.718.932
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	691.074.677	2.690.300.502	1.707.337.292	946.120.175	6.034.832.646
Tại ngày cuối kỳ	654.480.737	2.644.657.646	2.033.577.867	806.557.576	6.139.273.826

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.811.639.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ, XDCB dở dang	412.528.054	412.528.054
<i>Trong đó:</i>		
+ Máy pha màu	358.208.054	358.208.054
+ Máy trộn sơn tự động	54.320.000	54.320.000
Cộng	412.528.054	412.528.054
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
<i>(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:</i>		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
8. Tài sản dài hạn khác	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
Cộng	335.316.150	335.316.150
9. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	5.891.542.439	7.378.789.002
Cộng	5.891.542.439	7.378.789.002
<i>(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:</i>	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc
	(VND)	(USD)
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2011/HĐTD ngày 01/06/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 14,9 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.	4.479.406.583	5.474.503.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012 (tiếp theo)

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐTD số 208/2011/HĐ ngày 20/07/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 6 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

1.412.135.856 731.062.800
1.173.222.322

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.016.243.744	92.294.899
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	69.307.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.049.584.601	448.609.699
Thuế thu nhập cá nhân	201.872.064	239.021.363
Các loại thuế khác	-	
Cộng	2.267.700.409	849.233.251

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	27.301.746	25.625.951
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	293.212.804	386.898.764
Cộng	470.514.550	562.524.715

(*) Gồm có:

+ Phải trả vật tư đi mượn	241.912.685	241.912.685
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	51.300.119	144.986.079
Cộng	293.212.804	386.898.764

12. Phải trả dài hạn khác

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	346.875.760	346.875.760
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	346.875.760	346.875.760

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓC

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012 (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	2.709.856.523	298.954.340	1.653.093.255	711.381.823	2.559.148.749	
Tăng vốn trong kỳ (*)							
Lợi nhuận trong năm nay							
Trích bổ sung 2% quỹ phúc lợi 2011			92.123.313			2.956.190.211	
Chi quỹ phúc lợi cho CNV			(135.580.000)			(92.123.313)	
Trích bổ sung, thu khác							
Chi cổ tức đợt 2 năm 2011						(1.973.683.400)	
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	2.709.856.523	255.497.653	1.653.093.255	711.381.823	3.449.532.247	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/12	Tỷ lệ	01/01/12	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>30/06/12</u>	<u>01/01/12</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/12</u>	<u>01/01/12</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Từ 01/01/12 đến 30/06/12</u>	<u>Từ 01/04/12 đến 30/06/12</u>
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.560.550.554	25.471.402.609
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	44.449.995.554	25.415.572.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.555.000	55.830.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	837.487.297	413.472.506
Chiết khấu thương mại	461.686.438	291.217.700
Hàng bán bị trả lại	375.800.859	122.254.806
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.723.063.257	25.057.930.103
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	43.612.508.257	25.002.100.103
Doanh thu thuần dịch vụ	110.555.000	55.830.000
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/12 đến 30/06/12	Từ 01/04/12 đến 30/06/12
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	33.844.784.253	19.080.153.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	33.844.784.253	19.080.153.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012 (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/12 đến 30/06/12 VND	Từ 01/04/12 đến 30/06/12 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.896.106	5.842.365
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.364.303	2
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.956.837	3.485.478
Cộng	32.217.246	9.327.845

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/12 đến 30/06/12 VND	Từ 01/04/12 đến 30/06/12 VND
Lãi tiền vay	576.465.416	246.236.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.288.700	684.000
Cộng	578.754.116	246.920.920

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/12 đến 30/06/12 VND	Từ 01/04/12 đến 30/06/12 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.557.165.113	2.482.585.911
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.172.000	12.172.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.172.000	12.172.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	12.172.000	12.172.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.569.337.113	2.494.757.911
- Lợi nhuận của Chi nhánh Bắc Ninh (được miễn thuế)	135.194.822	35.414.811
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%	-	-
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	3.434.142.291	2.459.343.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012 (tiếp theo)

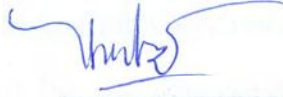
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	858.535.574	614.835.775
Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo quyết định 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012	257.560.672	184.450.733
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	600.974.902	430.385.042
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/12 đến 30/06/12 VND	Từ 01/04/12 đến 30/06/12 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.956.190.211	2.052.200.869
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	2.956.190.211	2.052.200.869
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.947	1.352

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu


Trưởng

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2012




Nguyễn Thị Hùng